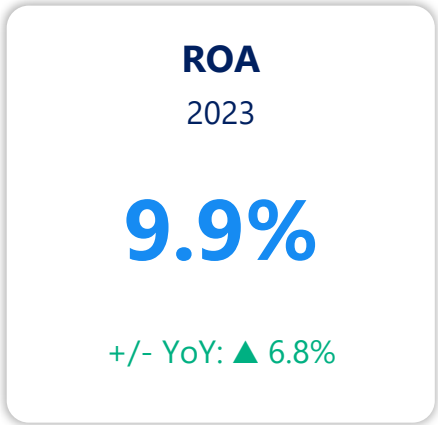
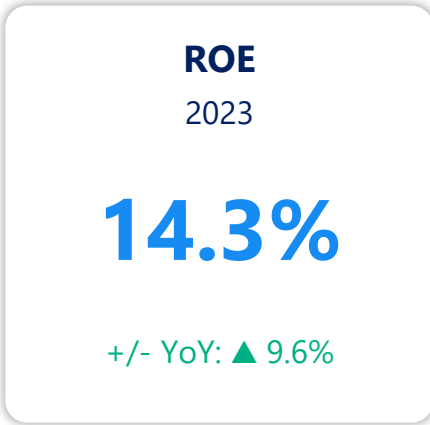
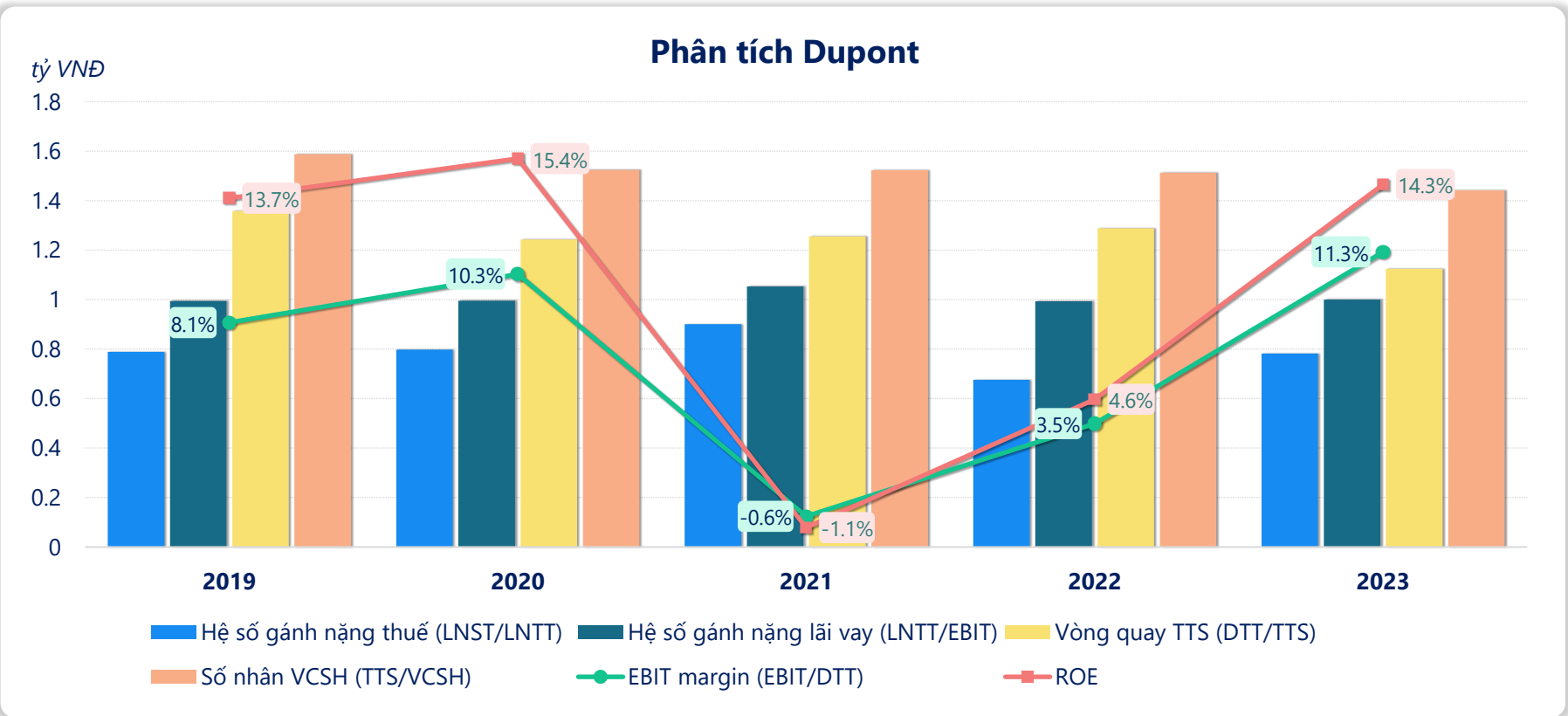
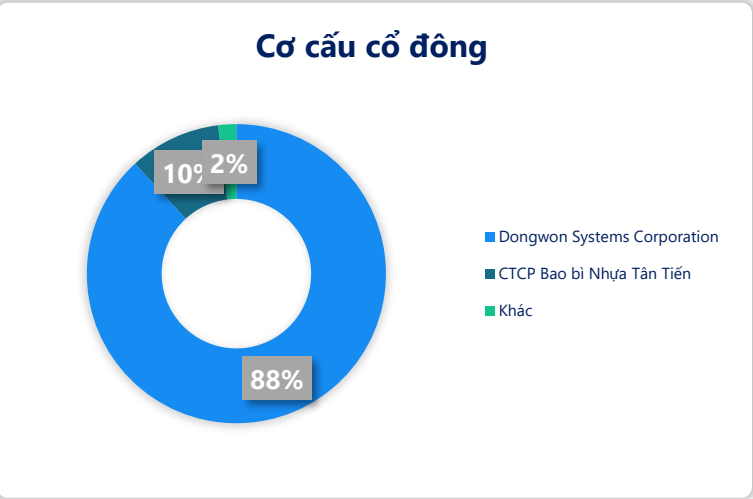


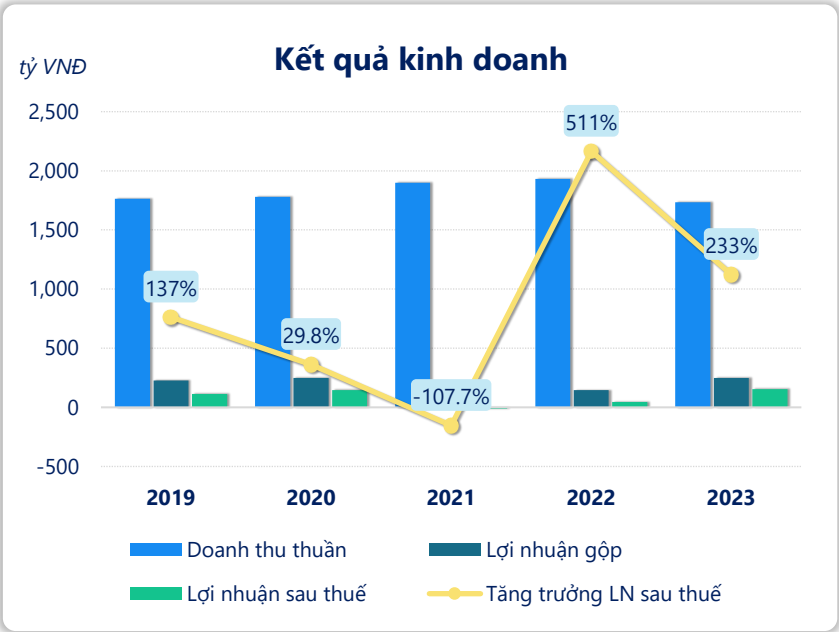
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		56,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		23,005 - 60,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		758
Số lượng CPLH (CP)		13,517,770
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		88.2%
Beta		0.79
EPS		11,300
P/E		5.0

	YTD	1T	3T	6T
TTP	76.5%	0.0%	10.0%	62.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



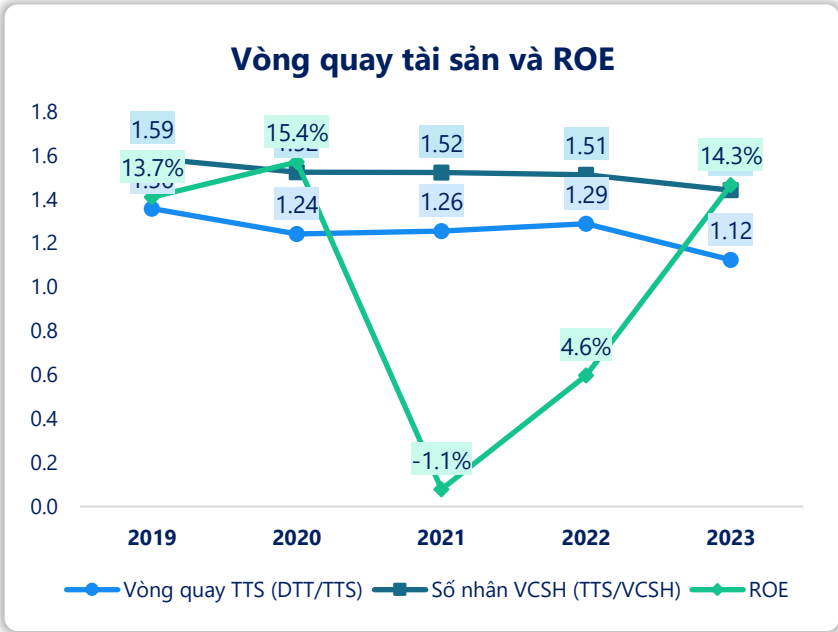
CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM: TTP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

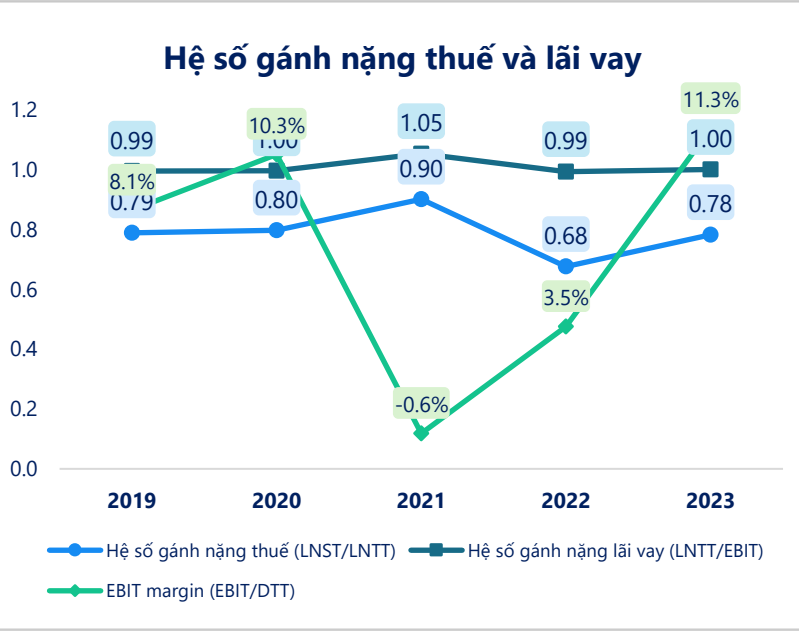
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **TTP** ghi nhận doanh thu thuần **1,734** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **152.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 10.2%** và **tăng 233%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **14.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.



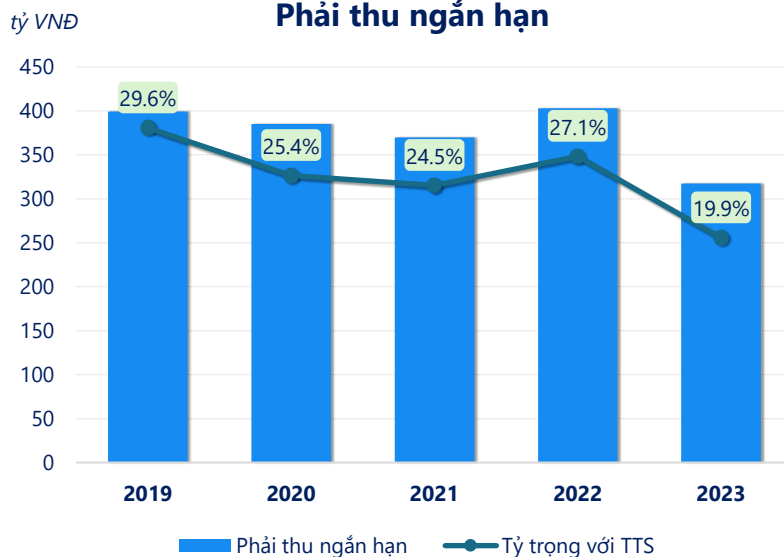
Vòng quay tổng tài sản đạt **1.12**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.44** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Bao bì Nhựa Tân Tiến (UPCOM: TTP)

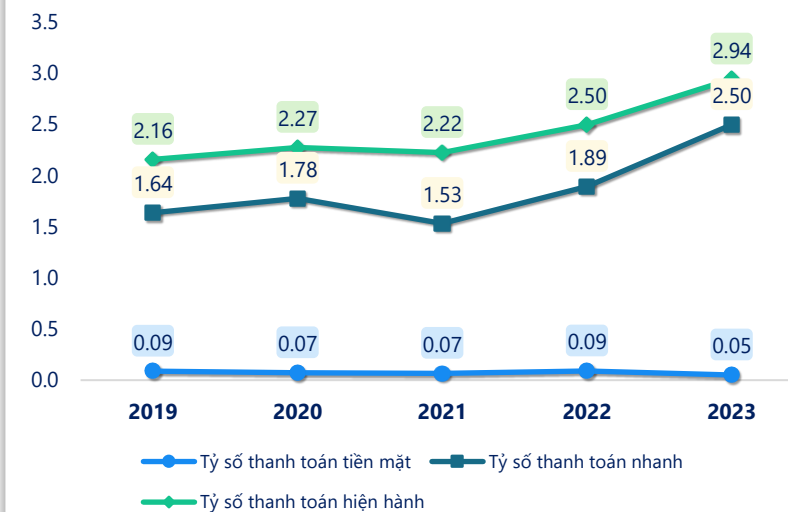
Phải thu ngắn hạn



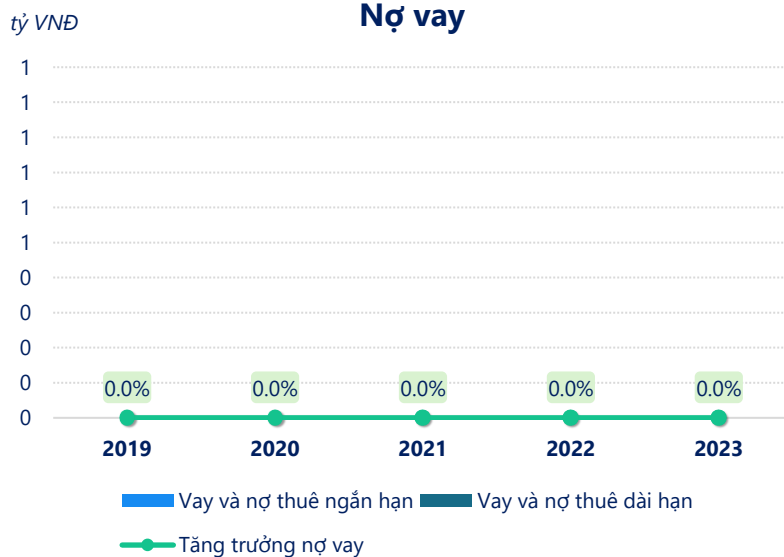
Hàng tồn kho



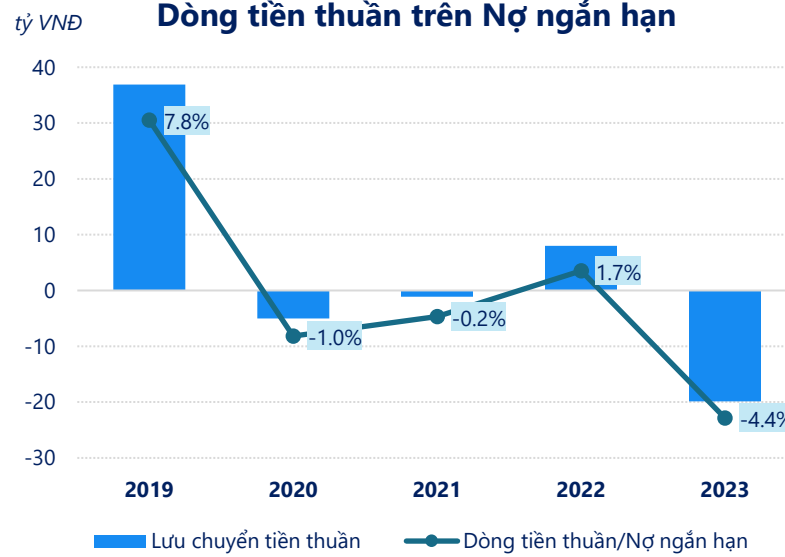
Chỉ số thanh khoản



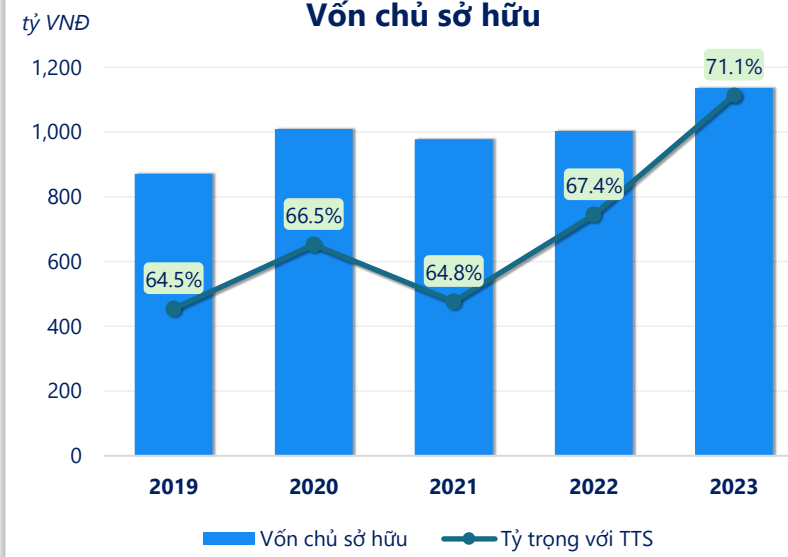
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,596	1,487	7.3%
Tài sản ngắn hạn	1,339	1,193	12.3%
Tiền và tương đương tiền	23.0	42.9	-46.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	786	449	74.9%
Phải thu ngắn hạn	317	403	-21.3%
Hàng tồn kho	203	289	-29.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	9.18	9.1%
Tài sản dài hạn	257	294	-12.7%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	148	183	-19.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	95.9	95.9	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	13.5	15.3	-11.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	484	-4.8%
Nợ ngắn hạn	455	478	-4.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	187	206	-9.0%
Nợ dài hạn	5.49	6.27	-12.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,136	1,003	13.2%
Vốn chủ sở hữu	1,136	1,003	13.2%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,764	1,781	1,899	1,931	1,734
Giá vốn hàng bán	1,537	1,533	1,823	1,785	1,485
Lợi nhuận gộp	227	248	75.9	145	249
Doanh thu HĐTC	19.6	28.6	25.8	27.7	53.1
Chi phí TC	6.38	5.40	6.26	11.8	11.1
Chi phí lãi vay	0.74	0.76	0.63	0.48	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	50.5	44.7	55.0	54.2	49.2
Chi phí QLDN	44.3	41.6	49.8	40.7	41.9
LN thuần từ HĐKD	145	185	-9.34	66.5	200
Lợi nhuận khác	-3.57	-2.63	-3.07	1.40	-5.12
LN trước thuế	142	182	-12.4	67.9	195
Lợi nhuận sau thuế	112	145	-11.2	45.9	153
LNST của CĐ cty mẹ	112	145	-11.2	45.9	153

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	205	194	-57.7	77.5	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-161	-193	76.8	-49.3	-319
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.76	-6.76	-20.3	-20.3	-20.3
Tiền đầu kỳ	4.28	41.2	36.2	35.0	42.9
Lưu chuyển tiền thuần	36.9	-5.03	-1.11	7.97	-19.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.01	-0.02	-0.13	-0.01
Tiền cuối kỳ	41.2	36.2	35.0	42.9	23.0